



## DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

### LIST OF ACCREDITED TESTS

(Kèm theo quyết định số/attachment with decision: /QĐ - VPCNCLQG  
ngày tháng 05 năm 2026 của giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng  
quốc gia/of BoA Director)

Tên phòng thí nghiệm: **Trung tâm phân tích Kỹ thuật cao Sài Gòn**  
*Laboratory:* **Sai Gon Analytical Center of High Technology**

Tổ chức /Cơ quan chủ quản: **Công ty TNHH Khoa học và Công nghệ Sài Gòn**  
*Organization:* **Sai Gon Science and Technology Company Limited**

Số hiệu/ Code: **VILAS 943**

Chuẩn mực công nhận  
*Accreditation criteria* **ISO/IEC 17025:2017**

Lĩnh vực: **Sinh, Hóa**  
*Field:* **Biological, Chemical**

Người quản lý: **Phạm Kim Phương**  
*Laboratory manager:* **Pham Kim Phuong**

Hiệu lực công nhận **Kể từ ngày /05/2026 đến ngày /05/2031**  
*Period of Validation:*

Địa chỉ: **Số 743/32 Hồng Bàng, Phường Bình Tây, TP Hồ Chí Minh**  
*Address:* **No. 743/32 Hong Bang, Binh Tay ward, Hochiminh City**

Địa điểm: **Số 743/32 Hồng Bàng, Phường Bình Tây, TP Hồ Chí Minh**  
*Location:* **No. 743/32 Hong Bang, Binh Tay ward, Hochiminh City**

Điện thoại/ Tel: **028 39600709**

Email: **kimphuong2252@yahoo.com**

Website:

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN**

*LIST OF ACCREDITED TESTS*

**VILAS 943**

**Lĩnh vực thử nghiệm: Sinh**

*Field of testing: Biological*

<b>TT</b>	<b>Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i></b>	<b>Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i></b>	<b>Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i></b>	<b>Phương pháp thử/ <i>Test method</i></b>
1.	<b>Thực phẩm, thực phẩm bảo vệ sức khỏe <i>Food, health supplement</i></b>	Định lượng vi sinh vật Đếm khuẩn lạc ở 30 độ C bằng kỹ thuật đổ đĩa <i>Enumeration of microorganisms Colony count at 30 degrees C by the pour plate technique</i>		TCVN 4884-1:2015
2.		Định lượng <i>Escherichia coli</i> dương tính beta-glucuronidaza Kỹ thuật đếm khuẩn lạc ở 44 độ C sử dụng 5-bromo-4-clo-3-indolyl beta-D-glucuronid <i>Enumeration of beta-glucuronidase-positive Escherichia coli Colony-count technique at 44 degrees C using 5-bromo-4-chloro-3-indolyl beta-D-glucuronide</i>		TCVN 7924-2:2008
3.		Định lượng Coliforms Kỹ thuật đếm khuẩn lạc <i>Enumeration of Coliforms Colony-count technique</i>		TCVN 6848:2007
4.		Phát hiện và định lượng <i>Escherichia coli</i> giả định Kỹ thuật đếm số có xác suất lớn nhất <i>Detection and enumeration of presumptive Escherichia coli Most probable number technique</i>	MPN/g (ml) eLOD <sub>50</sub> = 1.4 /g (ml)	TCVN 6846:2007
5.		Phát hiện và định lượng Coliforms Kỹ thuật đếm số có xác suất lớn nhất <i>Detection and enumeration of Coliforms Most probable number technique</i>	MPN/g (ml) eLOD <sub>50</sub> = 1.7 /g (ml)	TCVN 4882:2007
6.		Phát hiện và định lượng <i>Staphylococcus aureus</i> . <i>Detection and enumeration Staphylococcus aureus</i>	CFU/g (ml) MPN/g (ml) eLOD <sub>50</sub> = 1.7 /g (ml)	FDA BAM Chapter 12: S.aureus: 2016
7.		Định lượng <i>Enterobacteriaceae</i> Kỹ thuật đếm khuẩn lạc <i>Enumeration of Enterobacteriaceae Colony-count technique</i>		ISO 21528-2:2017

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN**

*LIST OF ACCREDITED TESTS*

**VILAS 943**

<b>TT</b>	<b>Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ Materials or product tested</b>	<b>Tên phép thử cụ thể/ The name of specific tests</b>	<b>Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo Limit of quantitation (if any)/range of measurement</b>	<b>Phương pháp thử/ Test method</b>
8.		Phát hiện <i>Salmonella</i> spp <i>Detection of Salmonella spp.</i>	eLOD <sub>50</sub> = 1.5 /25g (ml)	TCVN 10780-1:2017
9.	<b>Thực phẩm, thực phẩm bảo vệ sức khỏe Food, health supplement</b>	Định lượng Staphylococci có phản ứng dương tính với coagulase ( <i>Staphylococcus aureus</i> và các loài khác) trên đĩa thạch Kỹ thuật sử dụng môi trường thạch Baird-Parker. <i>Enumeration of coagulase-positive staphylococci (Staphylococcus aureus and other species)</i> <i>Technique using Baird-Parker agar medium</i>		TCVN 4830-1:2005 (With amendment 1:2003)
10.		Định lượng <i>Bacillus cereus</i> giả định trên đĩa thạch Kỹ thuật đếm khuẩn lạc ở 30°C <i>Enumeration of presumptive Bacillus cereus</i> <i>Colony-count technique at 30°C</i>		TCVN 4992:2005
11.		<b>Thực phẩm Food</b>	Phát hiện <i>Vibrio parahaemolyticus</i> và <i>Vibrio cholera</i> <i>Detection of Vibrio parahaemolyticus and Vibrio cholerae</i>	eLOD <sub>50</sub> = 1.2 /25g (ml)
12.	Phát hiện <i>Listeria monocytogenes</i> và <i>Listeria</i> spp. <i>Detection of Listeria monocytogenes and of Listeria spp.</i>		eLOD <sub>50</sub> = 1.2 /25g (ml)	ISO 11290-1:2017
13.	<b>Nước sạch, nước đá Domestic water, ice</b>	Định lượng <i>Escherichia coli</i> và vi khuẩn Coliforms Phương pháp lọc màng áp dụng cho nước có số lượng vi khuẩn thấp <i>Enumeration of Escherichia coli and Coliform bacteria</i> <i>Membrane filtration method for waters with low bacterial background flora</i>		TCVN 6187-1:2019
14.		Phát hiện và đếm <i>Pseudomonas aeruginosa</i> Phương pháp màng lọc <i>Enumeration of Pseudomonas aeruginosa</i> <i>Method by membrane filtration</i>		TCVN 8881:2011
15.		Định lượng khuẩn đường ruột Phương pháp màng lọc <i>Enumeration of intestinal Enterococci</i> <i>Membrane filtration method</i>		TCVN 6189-2:2009

**Chú thích/Note:**

- TCVN: Tiêu chuẩn Việt Nam/ *Vietnam Standard*
- ISO: Tổ chức tiêu chuẩn hóa quốc tế/*International Organization for Standardization.*

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN**

*LIST OF ACCREDITED TESTS*

**VILAS 943**

**Lĩnh vực thử nghiệm: Hóa**

*Field of testing: Chemical*

<b>TT</b>	<b>Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ Materials or product tested</b>	<b>Tên phép thử cụ thể/ The name of specific tests</b>	<b>Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo Limit of quantitation (if any)/range of measurement</b>	<b>Phương pháp thử/ Test method</b>
1	<b>Thực phẩm Food</b>	Xác định hàm lượng Antimon (Sb), Thiếc (Sn) Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Sb and Sn content ICP-MS method</i>	Sb: 0,05 mg/kg Sn: 0,5 mg/kg	SG.NB.HD.TN.024 (2024) (Ref. AOAC 2015.01)
2		Xác định hàm lượng As, Pb, Cd, Hg Phương pháp ICP-MS <i>Determination of As, Pb, Cd, Hg content ICP-MS method</i>	As, Pb, Cd: 50 µg/kg (mỗi nguyên tố/each element) Hg: 30 µg/kg	SG.NB.HD.TN.024 (2019) (Ref. AOAC 2015.01)
3		Xác định hàm lượng Co, Cr, Cu, Fe, Mn, Mo, Ni, Zn, Se Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Co, Cr, Cu, Fe, Mn, Mo, Ni, Zn, Se content ICP-MS method</i>	Co, Cr, Cu, Mn, Mo, Ni, Zn, Se: 0,15 mg/kg (mỗi nguyên tố/each element) Fe: 1,5 mg/kg	SG.NB.HD.TN.025 (2019) (Ref. AOAC 2015.01)
4		Xác định hàm lượng: Ca, Na, K, Mg Phương pháp ICP-OES <i>Determination of Ca, Na, K Mg content ICP-OES method</i>	5 mg/kg (mỗi nguyên tố/each element)	SG.NB.HD.TN.026 (2019) (Ref. AOAC 2015.01)
5		Xác định hàm lượng mycotoxin bao gồm: Aflatoxin B1, Aflatoxin B2, Aflatoxin G1, Aflatoxin G2, Ochratoxin A Phương pháp LC-MS/MS. <i>Determination of Mycotoxin includes: Aflatoxin B1, Aflatoxin B2, Aflatoxin G1, Aflatoxin G2, Ochratoxin A content LC-MS/MS method.</i>	Đối với nền mẫu khác/ others matrix Aflatoxin B1, B2, G1, G2: 1 µg/kg Ochratoxin A: 3 µg/L Đối với nền mẫu sữa và các sản phẩm từ sữa/ milk and milk product Aflatoxin B1, B2, G1, G2: 0,1 µg/kg Ochratoxin A: 0,3 µg/kg	SG.NB.HD.TN.225 (2024) (Ref. EN 15662:2018)
6		Xác định hàm lượng Deoxynivalenol Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Deoxynivalenol content LC-MS/MS method</i>	300 µg/kg	SG.NB.HD.TN.036 (2019) (Ref. EN 15662:2018)
7		Xác định hàm lượng Zearalenone Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Zearalenone content LC-MS/MS method</i>	30 µg/kg	SG.NB.HD.TN.036 (2019) (Ref. EN 15662:2018)
8		Xác định hàm lượng Aflatoxin M1 Phương pháp HPLC-FLD <i>Determination of Aflatoxin M1 content HPLC-FLD method</i>	Thực phẩm/food: 0,3µg/kg Sản phẩm dinh dưỡng dạng lỏng/ Liquid nutritional products: 0,02 µg/kg	SG.NB.HD.TN.225 (2026) (Ref. EN 15662:2018)
9		<b>Gạo, bắp, sản phẩm bắp Rice, corn, and corn products</b>	Xác định hàm lượng Fumonisin (FB1, FB2) Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Fumonisin content LC-MS/MS method</i>	180 µg/kg

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN**

*LIST OF ACCREDITED TESTS*

**VILAS 943**

<b>TT</b>	<b>Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ Materials or product tested</b>	<b>Tên phép thử cụ thể/ The name of specific tests</b>	<b>Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo Limit of quantitation (if any)/range of measurement</b>	<b>Phương pháp thử/ Test method</b>
10	<b>Sầu riêng Durian</b>	Xác định hàm lượng Auramine-O Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Auramine-O content LC-MS/MS method</i>	1 µg/kg	SG.NB.HD.TN.180 (2023) (ref.: AOAC 2007.01)
11	<b>Thực phẩm Food</b>	Xác định hàm lượng Vitamin C Phương pháp HPLC-UV <i>Determination of Vitamin C content HPLC-UV method</i>	10 mg/kg	SG.NB.HD.TN.116 (2023) (Ref.: TCVN 8977-2011)
12		Xác định hàm lượng màu thực phẩm Tatzine, Amaranth, Ponceau 4RC, Brilliant Black BN, Brilliant Blue FCF, Erythrosin B disodium, Sunset Yellow Phương pháp HPLC/ UV-Vis <i>Determination of food colored content includes: Tatzine, Amaranth, Ponceau 4RC, Brilliant Black. BN, Brilliant Blue FCF, Erythrosin B disodium, Sunset Yellow content HPLC/UV-Vis method</i>	10 mg/kg	SG.NB.HD.TN.176 (2023) (Ref.: J.Foodchem.2 021.130947)
13		Xác định hàm lượng Natri benzoate và Kali Sorbate Phương pháp HPLC-UV <i>Determination of Sodium benzoate, Potassium sorbate content HPLC-UV method</i>	15 mg/kg (mỗi chất/each compound)	SG.NB.HD.TN.021 (2019) (Ref. BS EN 15662:2018)
14		Xác định hàm lượng Nitơ tổng Phương pháp Kjeldahl <i>Determination of total nitrogen (N) content Kjeldahl method</i>		SG.NB.HD.TN.101(2019) (Ref.AOAC 991.20)
15		Xác định hàm lượng béo tổng Phương pháp trọng lượng <i>Determination of the total fat content Gravimetric method</i>		SG.NB.HD.TN.019 (2019) (Ref: AOAC 996.06)
16		Xác định độ ẩm Phương pháp trọng lượng <i>Determination of moisture Gravimetric method</i>	0,3 g/ 100g	SG.NB.HD.TN.022 (2019)
17		Xác định đường tổng, đường khử Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of sugar total, reducing sugar content Titration method</i>	1,5 g/100g (mỗi chất/each compound)	SG.NB.HD.TN.020 (2019) (Ref: EC 152:2009, TCVN 4594:1988)
18		Xác định hàm lượng tro tổng và tro không tan trong HCl Phương pháp trọng lượng <i>Determination of ash total, ash insoluble in HCl content Gravimetric method</i>	0,3 g/100g	SG.NB.HD.TN.024 (2019) (Ref. AOAC 941.12)
19		Xác định xơ hòa tan, xơ không hòa tan, xơ tổng số <i>Determination of soluble, insoluble and total dietary fiber</i>	0,3 g/100g (mỗi chất/each compound)	AOAC 991.43

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN**

*LIST OF ACCREDITED TESTS*

**VILAS 943**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
20	<b>Thực phẩm</b> <i>Food</i>	Định tính và bán định lượng borat <i>Qualitative and semi-quantitative analysis of borates</i>	POD: 60 mg (B)/kg (100%)	AOAC 970.33
21	<b>Gạo</b> <i>Rice</i>	Xác định hàm Malathion, Acetamiprid Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Malathion, Acetamiprid content LC-MS/MS method</i>	4 µg/kg (mỗi chất/ <i>each compound</i> )	SG.NB.HD.TN.063 (2019) (Ref. AOAC 2007.01)
22	<b>Rau củ quả và sản phẩm rau củ quả</b> <i>Vegetables and vegetable products</i>	Xác định dư lượng thuốc bảo vệ thực vật họ Clor (alpha-BHC isomer, beta-BHC isomer, gamma-BHC (Lindane), delta-BHC isomer, Heptachlor, Aldrin, Heptachlor epoxide, Endosulfan I, Dieldrin, 4,4'-DDE, Endrin, Endosulfan II, 4,4'-DDD, 4,4'-DDT, Endrin aldehyde, Endosulfan Sulfate, Endrin Ketone, Methoxychlor) Phương pháp GC-MS <i>Determination of organochlorine pesticides GC-MS method</i>	30 µg/kg (mỗi chất/ <i>each compound</i> )	AOAC 2007.01
23		Xác định dư lượng thuốc bảo vệ thực vật họ photpho (Mevinphos, Dichlorvos, Fensulfothion, Azinphos methyl, Demeton-OS, Ethoprosfos, Coumaphos, Stirofos, Fenitrothion, Diazinon, Phorate, Chlorpyrifos, Sulprofos) Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Phosphorus pesticides LC-MS/MS method</i>	10 µg/kg (mỗi chất/ <i>each compound</i> )	SG.NB.HD.TN.060 (2018) (Ref. AOAC 2007.01)
24		Xác định dư lượng thuốc bảo vệ thực vật họ Cúc (Bioallethrin, Tetramethrin, Flucythrinate, Cyhalothrin, Cypermethrin, Cyfluthrin, Deltamethrin, Acrinathrin, Fenvalerate, Fluvalinate, Phenothrin, Permethrin, Bifenthrin) Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Pyrethroids pesticides LC-MS/MS method</i>	10 µg/L mỗi chất/ <i>each compound</i> )	SG.NB.HD.TN. 060 (2018) (Ref. AOAC 2007.01)
25		Xác định dư lượng thuốc bảo vệ thực vật họ carbamate (Aldicarb sulfoxide, Aldicarb sulfone, Oxamyl, Methomyl, Aldicarb, Propoxur, Carbofuran, Thiodicarb, Carbaryl, Fenobucarb, Methiocarb) Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Carbamate pesticides LC-MS/MS method</i>	10 µg/kg (mỗi chất/ <i>each compound</i> )	SG.NB.HD.TN.060 (2018) (Ref. AOAC 2007.01)

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN**

*LIST OF ACCREDITED TESTS*

**VILAS 943**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
26	<b>Rau củ quả và sản phẩm rau củ quả</b> <i>Vegetables and vegetable products</i>	Xác định dư lượng thuốc bảo vệ thực vật (Acephate, Acetamiprid, Amitraz, Azoxystrobin, Benalaxyl, Bifenazate, Buprofezin, Chlorantraniliprole, Clethodim, Clofentezine, Clothianidin, Cyproconazole, Cyprodinil, Diflubenzuron, Dimethoate, Dimethomorph, Dinotefuran, Emamectin-benzoate B1a, Etoxazole, Famoxadone, Fenamidone, Fenarimol, Fenbuconazole, Fenpropimorph, Fenpyroximate, Fludioxonil, Flufenoxuron, Flusilazole, Flutolanil, Flutriafol, Hexythiazox, Imazalil, Imidacloprid, Indoxacarb, Kresoxim-Methyl, Mandipropamid, Metaflumizone, Metalaxyl, Methoxyfenozide, Myclobutanil, Omethoate, Picoxystrobin, Pirimicarb, Prochloraz, Propamocarb, Propiconazole, Prothioconazole, Pyraclostrobin, Pyrimethanil, Pyriproxyfen, Quinoxifen, Spinetoram, Spirodiclofen, Spirotetramat, Tebuconazole, Thiabendazole, Thiacloprid, Thiamethoxam, Triadimefon, Triadimenol, Trifloxystrobin, Zoxamide) Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of pesticide residues LC-MS/MS method</i>	30 µg/kg (mỗi chất/ <i>each compound</i> )	SG.NB.HD.TN.060 (2024) (Ref. AOAC 2007.01)
27		Xác định hàm lượng sulfur dioxit (SO <sub>2</sub> ) tổng số <i>Determination of total Sulfur dioxide content</i>	10 mg/kg	TCVN 6641:2000
28	<b>Mật ong</b> <i>Honey</i>	Xác định dư lượng Carbendazim Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Carbendazim residue LC-MS/MS method</i>	3 µg/kg	SG.NB.HD.TN.046 (2018) (Ref. AOAC 2007.01)
29		Xác định dư lượng kháng sinh họ Flouroquinolones (Enrofloxacin, Ciprofloxacin, Norfloxacin, Sarafloxacin, Danofloxacin, Flumequin) Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Flouroquinolones group LC-MS/MS method</i>	3 µg/kg (mỗi chất/ <i>each compound</i> )	SG.NB.HD.TN.048 (2018) (Ref. BS EN 15662:2018)
30		Xác định hàm lượng Chloramphenicol Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Chloramphenicol LC-MS/MS method</i>	0,15 µg/kg	SG.NB.HD.TN.047 (2018) (Ref. AOAC 2007.01)
31		Xác định hàm lượng 5-(Hydroxymethyl) furfural (5-HMF) Phương pháp HPLC-UV <i>Determination of 5-(Hydroxymethyl) furfural (5-HMF) HPLC-UV method</i>	3 mg/kg	SG.NB.HD.TN.049 (2018) (Ref. BS EN 15662:2018)
32		Xác định hàm lượng Glucose, Fructose, Saccharose Phương pháp GC-MS <i>Determination of Glucose, Fructose, Saccharose content GC-MS method</i>	1,5g/100g (mỗi chất/ <i>each compound</i> )	SG.NB.HD.TN.050 (2018) (Ref. J. Food. Chem. 120 (2010), 637-742)

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN**

*LIST OF ACCREDITED TESTS*

**VILAS 943**

<b>TT</b>	<b>Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ Materials or product tested</b>	<b>Tên phép thử cụ thể/ The name of specific tests</b>	<b>Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo Limit of quantitation (if any)/range of measurement</b>	<b>Phương pháp thử/ Test method</b>
33	<b>Thực phẩm bảo vệ sức khỏe Health supplement</b>	Xác định hàm lượng Sibutramine, Phenolphthalein Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Sibutramine, Phenolphthalein content LC-MS/MS method</i>	40 µg/kg (mỗi chất/ <i>each compound</i> )	SG.NB.HD.TN.095 (2019)
34	<b>Thủy sản và sản phẩm thủy sản Fishery and Fishery products</b>	Xác định hàm lượng Histamin Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Histamine content LC-MS/MS method</i>	15 mg/kg	SG.NB.HD.TN.027 (2019) (Ref. Inter. J. of Fisheries and Aquatic Studies : 2016; 4(6).128-132)
35		Xác định hàm lượng Nitơ Axit amin <i>Determination of Nitrogen amino acid content</i>		TCVN 3708:1990 TCVN 5107:2018
36		Xác định hàm lượng Protein thô Phương pháp Kjeldahl <i>Determination of crude protein content Kjeldahl method</i>		TCVN 3705:1990
37		Xác định hàm lượng Nitơ ammoniac Phương pháp Kjeldahl <i>Determination of Nitrogen ammoniac content Kjeldahl method</i>	3 mg/100g	TCVN 3706:1990
38		Xác định hàm lượng nitơ bazơ bay hơi <i>Determination of total volatile basic nitrogen content</i>	3,0 mg/100g	TCVN 9215:2012
39	<b>Sữa và sản phẩm của sữa Milk and milk products</b>	Xác định hàm lượng Choline Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Choline content LC-MS/MS method</i>	0,8 mg/kg (sữa bột/ <i>powder milk</i> ) 0,3 mg/L (sữa lỏng/ <i>liquid milk</i> )	SG.NB.HD.TN.054 (2019) (Ref. EN 15652:2009)
40		Xác định hàm lượng Biotin Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Biotin content LC-MS/MS method</i>	15 µg/kg	SG.NB.HD.TN.055 (2019) Ref. EN 15652:2009
41		Xác định hàm lượng Vitamin B1 Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Vitamin B1 content LC-MS/MS method</i>	0,4 mg/kg	SG.NB.HD.TN.090 (Ref. TCVN 5164-2008)
42		Xác định hàm lượng Vitamin B2 (Riboflavin) Phương pháp HPLC-FLD <i>Determination of vitamin B2 (Riboflavin) content HPLC - FLD method</i>	0,3 mg/kg	SG.NB.HD.TN.051 (2018) (Ref. TCVN 8975:2011)
43		Xác định hàm lượng Vitamin B3 (Niacin và Nicotiamide) Phương pháp HPLC-FLD <i>Determination of vitamin B3 (Niacin and Nicotiamide) content HPLC- FLD method</i>	0,6 mg/kg	SG.NB.HD.TN.052 (2018) (Ref. EN 15652:2009)
44		Xác định hàm lượng Vitamin B5 (Acid pantothenic) Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Vitamin B5 (Acid pantothenic) content LC-MS/MS method</i>	0,5 mg/kg (sữa bột/ <i>powder milk</i> ) 0.2 mg/kg (sữa lỏng/ <i>liquid milk</i> )	SG.NB.HD.TN.102 (2019) (Ref. AOAC 2012.16)

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN**

*LIST OF ACCREDITED TESTS*

**VILAS 943**

<b>TT</b>	<b>Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ Materials or product tested</b>	<b>Tên phép thử cụ thể/ The name of specific tests</b>	<b>Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo Limit of quantitation (if any)/range of measurement</b>	<b>Phương pháp thử/ Test method</b>
45	<b>Sữa và sản phẩm của sữa Milk and milk products</b>	Xác định hàm lượng Vitamin B6 (Pyridoxine) Phương pháp HPLC-FLD <i>Determination of vitamin B6 (Pyridoxine) content HPLC- FLD method</i>	0,3 mg/kg	SG.NB.HD.TN.051 (2018) (Ref. TCVN 9513:2012)
46		Xác định hàm lượng Taurine Phương pháp HPLC-FLD <i>Determination of Taurine content HPLC-FLD method</i>	15 mg/kg	SG.NB.HD.TN.115 (2023) (Ref. AOAC 994.12)
47		Xác định hàm lượng Protein thô Phương pháp Kjeldahl <i>Determination of crude Protein content Kjeldahl method</i>		TCVN 8099-1:2015
48		Xác định hàm lượng chất béo Phương pháp trọng lượng <i>Determination of total fat content Gravimetric method</i>		SG.NB.HD.TN.187 (2024) (Ref. TCVN 7084:2010)
49		Xác định hàm lượng Iod Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Iodine content ICP-MS method</i>	0,3 mg/kg	TCVN 9517:2012 (EN 15111:2007)
50	<b>Cà phê Coffee</b>	Xác định hàm lượng Caffein Phương pháp HPLC-UV <i>Determination of Caffeine content HPLC-UV method</i>	0,03 g/100g	SG.NB.HD.TN.057 (2018) (Ref. Agric Food Chern. 45(1997) 3973-3975)
51		Xác định hàm lượng chất tan trong nước <i>Determination of water extract</i>		TCVN 5252:1990
52	<b>Đông trùng hạ thảo và sản phẩm đông trùng hạ thảo Cordyceps militaris and cordyceps militaris products</b>	Xác định hàm lượng Adenosin, Cordycepin Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Adenosin, Cordycepin content LC-MS/MS method</i>	1 mg/kg (mỗi chất/each compound)	SG.NB.HD.TN.035 (2019) (Ref. Molecules 2010, 15, 305-314)
53	<b>Đồ uống có cồn Alcoholic drinks</b>	Xác định hàm lượng Diacetyl Phương pháp HS-GC-MS <i>Determination of diacetyl content HS-GC-MS method</i>	0,05 mg/L	SG.NB.HD.TN.043 (2019) (Ref. AOAC 968.09)
54		Xác định hàm lượng Ethanol Phương pháp Headspace GC-MS <i>Determination of Ethanol content Headspace GC-MS method</i>	0,1 g/100 mL	SG.NB.HD.TN.087 (2019) (Ref. AOAC 968.09)
55		Xác định hàm lượng Methanol Phương pháp Headspace GC-MS <i>Determination of methanol content Headspace GC-MS method</i>	10 mg/L	SG.NB.HD.TN.088 (2019) (Ref. AOAC 968.09)
56		Xác định hàm lượng Ester (Etyl acetate) Phương pháp Headspace GC-MS <i>Determination of Ester (Etyl acetate) content Headspace GC-MS method</i>	1 mg/L	SG.NB.HD.TN.088 (2019) (Ref. AO AC 968.09)

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN**

*LIST OF ACCREDITED TESTS*

**VILAS 943**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
57	<b>Đồ uống có cồn</b> <i>Alcoholic drinks</i>	Xác định hàm lượng rượu bậc cao (Methyl-2-propanol-1) Phương pháp Headspace GC-MS <i>Determination of alcohols higher (Methyl-2-propanol-1) content</i> <i>Headspace GC-MS method</i>	1 mg/L	SG.NB.HD.TN.088 (2019) (Ref. AOAC 968.09)
58		Xác định hàm lượng Furfural Phương pháp Headspace GC-MS <i>Determination of furfural content</i> <i>Headspace GC-MS method</i>	1 mg/L	SG.NB.HD.TN.088 (2019) (Ref. AOAC 968.09)
59		Xác định hàm lượng Acetaldehyde Phương pháp HS-GC/MS <i>Determination of Acetaldehyde content</i> <i>HS-GC/MS method</i>	1 mg/L	SG.NB.HD.TN.209 (Ref. AOAC 968.09)
60	<b>Đồ uống không cồn</b> <i>Soft drinks</i>	Xác định dư lượng thuốc trừ sâu Piperonyl butoxit Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Piperonyl butoxit content</i> <i>LC-MS/MS method</i>	5 µg/L	SG.NB.HD.TN.092 (2019) (Ref. AOAC 2007.01)
61		Xác định dư lượng thuốc trừ sâu Diphenylamin Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Diphenylanin content</i> <i>LC-MS/MS method</i>	30 µg/L	SG.NB.HD.TN.092 (2019) (Ref. AOAC 2007.01)
62		Xác định hàm lượng thuốc trừ sâu Piperonyl butoxit Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Piperonyl butoxide content</i> <i>LC-MS/MS method</i>	5 µg/L	SG.NB.HD.TN.092 (2019) (Ref. AOAC 2007.01)
63		Xác định hàm lượng thuốc trừ sâu Diphenylamin Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Diphenylamine content</i> <i>LC-MS/MS method</i>	30 µg/L	SG.NB.HD.TN.092 (2019) (Ref. AOAC 2007.01)
64		Xác định hàm lượng thuốc trừ sâu Propagrit Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Propagrite content</i> <i>LC-MS/MS method</i>	5 µg/L	SG.NB.HD.TN.092 (2019) (Ref. AOAC 2007.01)
65	<b>Thịt và sản phẩm của thịt</b> <i>Meat and meat products</i>	Xác định hàm lượng Salbutamol, Clenbuterol, Ractopamine Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Salbutamol, Clenbuterol, Ractopamine content</i> <i>LC-MS/MS method</i>	Salbutamol, Ractopamine: 0,2 µg/kg (mỗi chất/each compound) Clenbuterol: 0,05 µg/kg	SG.NB.HD.TN.101 (2019) (Ref. EN 15662:2018)
66		Xác định hàm lượng thuốc an thần Acepromazine và Atropin. Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Acepromazine and Atropine content</i> <i>LC-MS/MS method</i>	10 µg/kg mỗi chất/each compound	SG.NB.HD.TN.017 (2019) (Ref. EN 15662:2018)
67		Xác định hàm lượng muối Natri clorua (NaCl) Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of Sodium chloride (NaCl)</i> <i>Titration method</i>	0,06 g/100g	SG.NB.HD.TN.016 (2019) (Ref. AOAC 928.04)

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN**

*LIST OF ACCREDITED TESTS*

**VILAS 943**

<b>TT</b>	<b>Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ Materials or product tested</b>	<b>Tên phép thử cụ thể/ The name of specific tests</b>	<b>Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo Limit of quantitation (if any)/range of measurement</b>	<b>Phương pháp thử/ Test method</b>
68	<b>Trà Tea</b>	Xác định hàm lượng Polyphenol tổng số Phương pháp đo màu dùng thuốc thử Folin-Ciocalteu <i>Determination of total Polyphenol content Colormetric-Folin ciocalteu method</i>		TCVN 9745-1:2013
69		Xác định hàm lượng Tanin Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of Tannin content Titration method</i>		SG.NB.HD.TN.084 (2019) (Ref. Journal of the University of chemical technology and Metallurgy, 44, 4, 2009, 413-415)
70		Xác định hàm lượng chất chiết trong nước <i>Determination of water extract content</i>		TCVN 5610:2007
71	<b>Dầu mỡ động thực vật Animal and vegetable fats and oils</b>	Xác định độ ẩm và hàm lượng chất bay hơi <i>Determination of moisture and volatile matter content</i>	0,3 g/kg	TCVN 6120:2018
72		Xác định chỉ số xà phòng <i>Determination of saponification value</i>	5 mg KOH/100g	TCVN 6126:2015
73		Xác định chỉ số iod <i>Determination of iodine value</i>	3 g/100g	TCVN 6122:2015
74		Xác định chỉ số acid-độ acid <i>Determination of acid value and acidity</i>	0,1 mg KOH/g	TCVN 6127:2010
75		Xác định chỉ số peroxit <i>Determination of peroxide value</i>	0,3 meq/kg	TCVN 6121:2018
76		Xác định hàm lượng tạp chất không tan <i>Determination of insoluble impurities content</i>	0,03 g/100g	TCVN 6125:2020
77	<b>Sâm và sản phẩm của sâm Ginseng and Ginseng products</b>	Xác định chất chiết bằng n-butanol bão hòa nước (tổng saponin) <i>Determination of water-saturated n-butanol extracts (total saponin)</i>	0,3 g/100g	TCVN 11936:2017
78	<b>Muối ăn Salt</b>	Xác định hàm lượng Ca, Mg, K Phương pháp ICP-OES <i>Determination of Ca, Mg, K content ICP-OES method</i>	500 mg/kg (mỗi nguyên tố/ each element)	SG.NB.HD.TN.083 (2019)
79		Xác định hàm lượng chất không tan trong nước Phương pháp trọng lượng <i>Determination of matter insoluble in water content Gravimetric method</i>	0,06 g/100g	TCVN 10240:2013
80		Xác định hao hụt khối lượng ở 110°C Phương pháp trọng lượng <i>Determination of the loss of mass at 110°C Gravimetric method</i>	0,06 g/100g	TCVN 10243:2013

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN**

*LIST OF ACCREDITED TESTS*

**VILAS 943**

<b>TT</b>	<b>Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ Materials or product tested</b>	<b>Tên phép thử cụ thể/ The name of specific tests</b>	<b>Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo Limit of quantitation (if any)/range of measurement</b>	<b>Phương pháp thử/ Test method</b>
81	<b>Muối ăn Salt</b>	Xác định hàm lượng sulphat (SO <sub>4</sub> ) Phương pháp trọng lượng <i>Determination of sulfate content Gravimetric method</i>	0,03 g/100g	TCVN 10241:2013
82		Xác định hàm lượng Iod (ở dạng KIO <sub>3</sub> ) Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of Iodine (KIO<sub>3</sub>) content Titration method</i>	3 mg/kg	TCVN 6341:1998
83		Xác định hàm lượng NaCl Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of NaCl content Titration method</i>		TCVN 3973:1984
84	<b>Đất Soil</b>	Xác định hàm lượng: As, Pb, Cd, Cu, Zn Phương pháp ICP-OES <i>Determination of As, Cd, Pb, Cu, Zn content ICP-OES method</i>	As, Pb, Cu, Zn: 1,5 mg/kg (mỗi nguyên tố/each element) Cd: 1 mg/kg	SG.NB.HD.TN.058 (2018) (Ref. TCVN 8467:2010 for As, TCVN 6496:2009 for Pb, Cu, Cr, Zn, Cd)
85		Xác định pH <i>Determination of pH value</i>	2~12	TCVN 5979:2021
86		Xác định dư lượng thuốc bảo vệ thực vật (Diazinon, Aldrin, Chlordane cis (alpha), Chlordane trans (gamma), 4,4'-DDT, Dieldrin, Endosulfan I, Endosulfan II, Endrin, Heptachlor, Hexachlorobenzene, Isodrin, Lindane(gamma-BHC), alpha-BHC, beta-BHC, Heptachlor epoxy de, 2,4'-DDE, 4,4'-DDE, 4,4'-DDD, Endosulfan sulfate, Phorate, Disulfoton, Chlorpyrifos) Phương pháp GC-MS <i>Determination of pesticide residues GC-MS method</i>	3,0 µg/kg mỗi chất/each compound	SG.NB.HD.TN.118 (2023) (Ref. TCVN 8061:2009 & EPA8270 D)
87		Xác định hàm lượng nitơ tổng số <i>Determination of total Nitrogen dioxide content</i>		TCVN 6498:1999
88		Xác định hàm lượng kali tổng số Phương pháp ICP-OES <i>Determination of total potassium content ICP-OES method</i>	5,0 mg/kg	TCVN 8660:2011
89	Xác định hàm lượng Photpho tổng số Phương pháp so màu UV-VIS <i>Determination of total phosphorus content UV-VIS method</i>	0,03 g/100g	TCVN 8940: 2011	
90	<b>Nước thải Wastewater</b>	Xác định nhu cầu oxy sinh hóa sau 5 ngày (BOD <sub>5</sub> ) <i>Determination of biochemical oxygen demand (BOD<sub>5</sub>)</i>	(3~6000) mg O <sub>2</sub> /L	SMEWW 5210B:2023

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN**

*LIST OF ACCREDITED TESTS*

**VILAS 943**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
91	Nước sạch, nước khoáng thiên nhiên và nước uống đóng chai, nước thải <i>Domestic water, bottled/packaged natural mineral waters and drinking waters, wastewater</i>	Xác định tổng hàm lượng cặn lơ lửng (qua lọc max 0.45 µm) <i>Determination of total suspended solids content (max 0.45 µm filter)</i>	15 mg/L	SMEWW 2540D:2023
92		Xác định tổng chất rắn hòa tan (TDS) <i>Determination of Total Dissolved Solid content</i>	20 mg/L	SMEWW 2540C:2023
93	Nước sạch, nước khoáng thiên nhiên và nước uống đóng chai, nước thải <i>Domestic water, bottled/packaged natural mineral waters and drinking waters, wastewater</i>	Xác định hàm lượng Chlorine (Cl) <i>Determination of Chlorine (Cl) content</i>	0,3 mg/L	SMEWW 4500 (Cl <sub>2</sub> )-B:2023
94		Xác định hàm lượng Nitơ dạng CN <i>Determination of Nitrogen content</i>	3 mg/L	TCVN 5987:1995
95		Xác định hàm lượng Amoni <i>Determination of Ammonium content</i>	0,15 mg/L	SMEWW 4500-NH <sub>3</sub> -F:2023
96		Xác định độ pH <i>Determination of pH value</i>	2~12	TCVN 6492:2011
97		Xác định dư lượng thuốc trừ sâu họ Clor hữu cơ (alpha-BHC isomer, beta-BHC isomer, Gamma-BHC (Lindane), Delta-BHC isomer, Heptachlor, Aldrin, Heptachlor epoxide, Endosulfa 1, Dieldrin, 4,4 DDE, Endrin, Endosulfa 2, Fensulfothion, 4,4 DDD, 4,4 DDT, Endosulfan Sulfate, Endrin Ketone, Methoxychlor) Phương pháp GC-MS <i>Determination of Organochlorine pesticide residues GC-MS method</i>	0,1 µg/L mỗi chất/ <i>each compound</i>	EPA Method 3510C:1996 (chiết/ <i>sample extraction</i> ) EPA Method 3620B:1996 (làm sạch/ <i>cleanup</i> ) EPA Method 8270D:2014 (phân tích/ <i>analysis</i> )
98		Xác định dư lượng thuốc trừ sâu họ Phosphor hữu cơ (Phorate, Diazinon, Disulfoton, Fenclorphos (Ronnel), Fenthion, Chlorpyrifos, Trichloronat, Sulprofos) Phương pháp GC-MS <i>Determination of Organophosphorus pesticide residues GC-MS method</i>	0,1 µg/L mỗi chất/ <i>each compound</i>	EPA Method 3510C:1996 (chiết/ <i>sample extraction</i> ) EPA Method 3620G:1996 (làm sạch/ <i>cleanup</i> ) EPA Method 8270D:2014 (phân tích/ <i>analysis</i> )
99		Xác định dư lượng PCBs Phương pháp GC-MS (PCB 28, PCB 52, PCB 101, PCB 138, PCB 153, PCB 180) <i>Determination of PCBs residues GC-MS method (PCB 28, PCB 52, PCB 101, PCB 138, PCB 153, PCB 180)</i>	0,2 µg/L mỗi chất/ <i>each compound</i>	EPA Method 3510C:1996 (chiết/ <i>sample extraction</i> ) EPA Method 3620G:1996 (làm sạch/ <i>cleanup</i> ) EPA Method 8270D:2014 (phân tích/ <i>analysis</i> )

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN**

*LIST OF ACCREDITED TESTS*

**VILAS 943**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
100	<b>Nước sạch, nước khoáng thiên nhiên và nước uống đóng chai, nước thải</b> <i>Domestic water, bottled/package natural mineral waters and drinking waters, wastewater</i>	Xác định hàm lượng Al, As, Sb, Ba, Pb, B, Ca, Cd, Cr, Co, Fe, K, Cu, Li, Mg, Mn, Mo, Na, Ni, Ti, V, Zn, Hg Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Al, As, Sb, Ba, Pb, B, Ca, Cd, Cr, Co, Fe, K, Cu, Li, Mg, Mn, Mo, Na, Ni, Ti, V, Zn, Hg content ICP-MS method</i>	Al: 50 µg/L As: 6 µg/L Sb: 5µg/L Ba: 30 µg/L Pb: 6 µg/L B: 30 µg/L Ca: 500 µg/L Cd: 1.5 µg/L Cr: 30 µg/L Co: 0,15 µg/L Fe: 30 µg/L K: 500 µg/L Cu: 30 µg/L Li: 1 µg/L Mg: 500 µg/L Mn: 30 µg/L Mo: 30 µg/L Na: 500 µg/L Ni: 15 µg/L Ti: 1 µg/L V: 1 µg/L Zn: 30 µg/L Hg: 0,2 µg/L	SMEWW 3125B :2023
101		Xác định chỉ số pecmanganat (KMnO <sub>4</sub> ) Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of KMnO<sub>4</sub> index Titration method</i>	1,5 mg/L	TCVN 6186:1996
102		Xác định độ màu Phương pháp UV-Vis <i>Determination of colour UV- Vis method</i>	15 TCU	TCVN 6185:2015 (Phương pháp C)
103		Xác định độ đục Phương pháp Nephelometric <i>Determination of Turbidity Nephelometric method</i>	0,15NTU	SMEWW 2130B:2023
104	<b>Nước sạch, nước khoáng thiên nhiên và nước uống đóng chai</b> <i>Domestic water, bottled/package natural mineral waters and drinking waters</i>	Xác định hàm lượng anion F <sup>-</sup> , Cl <sup>-</sup> , NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> , NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> , SO <sub>4</sub> <sup>2-</sup> , PO <sub>4</sub> <sup>3-</sup> Phương pháp IC-CD <i>Determination of anion F<sup>-</sup>, Cl<sup>-</sup>, NO<sub>3</sub><sup>-</sup>, NO<sub>2</sub><sup>-</sup>, SO<sub>4</sub><sup>2-</sup>, PO<sub>4</sub><sup>3-</sup> content. IC-CD method</i>	F: 0,1 mg/L Cl <sup>-</sup> : 0,5 mg/L NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> : 0,5 mg/L NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> : 0,5 mg/L SO <sub>4</sub> <sup>2-</sup> : 0,5 mg/L PO <sub>4</sub> <sup>3-</sup> : 1,0 mg/L	SMEWW 4110B:2023
105		<b>Nước thải</b> <i>Wastewater</i>	Xác định nhu cầu oxy hóa học (COD) <i>Determination of chemical oxygen demand (COD)</i>	(40~400) mg/L
106	<b>Phân bón</b> <i>Fertilizer</i>	Xác định hàm lượng Nitơ tổng Phương pháp Kjeldahl <i>Determination of total nitrogen content Kjeldahl method</i>	0,03 g/100g	TCVN 8557:2010
107		Xác định hàm lượng Phosphor tổng số Phương pháp so màu <i>Determination of total Phosphorus content Spectrometric method</i>	600 mg/kg	TCVN 8563:2010

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN**

*LIST OF ACCREDITED TESTS*

**VILAS 943**

<b>TT</b>	<b>Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ Materials or product tested</b>	<b>Tên phép thử cụ thể/ The name of specific tests</b>	<b>Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo Limit of quantitation (if any)/range of measurement</b>	<b>Phương pháp thử/ Test method</b>
108	<b>Phân bón dạng rắn Solid fertilizer</b>	Xác định hàm lượng: Co, Cr, Cu, Fe, Mn, Mo, Ni, Zn, Na, K, Mg, Ca Phương pháp ICP-OES <i>Determination of Co, Cr, Cu, Fe, Mn, Mo, Ni, Zn, Na, K, Mg, Ca content ICP-OES method</i>	Co, Cr, Cu, Mn, Mo, Ni, Zn: 0,5 mg/kg (mỗi nguyên tố/each element) Fe: 1,5 mg/kg Na, K, Mg, Ca: 50 mg/kg (mỗi nguyên tố/each element)	SG.NB.HD.TN.041 (2019)
109		Xác định hàm lượng Kali hữu hiệu Phương pháp ICP-OES <i>Determination of available potassium content ICP-OES method</i>	100 mg/kg	SG.NB.HD.TN.042 (2019) (Ref. TCVN 8560:2010)
110	<b>Phân bón Fertilizer</b>	Xác định hàm lượng Kali tổng Phương pháp ICP-OES <i>Determination of total potassium content ICP-OES method</i>	50 mg/kg	SG.NB.HD.TN.044 (2019) (Ref. AOAC 2015.01)
111	<b>Thức ăn chăn nuôi Animal feeding stuffs</b>	Xác định hàm lượng Co, Cr, Cu, Fe, Mn, Mo, Ni, Zn, Na, K, Mg, Ca Phương pháp ICP-OES <i>Determination of Co, Cr, Cu, Fe, Mn, Mo, Ni, Zn, Na, K, Mg, Ca content ICP-OES method</i>	Co, Cr, Cu, Mn, Mo, Ni, Zn: 0,5 mg/kg (mỗi nguyên tố/each element) Fe: 1,5 mg/kg Na, K, Mg, Ca: 50 mg/kg (mỗi nguyên tố/each element)	SG.NB.HD.TN.033 (2019) (Ref. AOAC 985.35)
112		Xác định hàm lượng As, Pb, Cd, Hg Phương pháp ICP-MS <i>Determination of As, Pb, Cd, Hg content. ICP-MS method</i>	As, Pb, Cd: 0,05 mg/kg (mỗi nguyên tố/each element) Hg: 0,03 mg/kg	SG.NB.HD.TN.034 (2019) (Ref. AOAC 2015.01)
113		Xác định hàm lượng Protein tổng Phương pháp Kjeldahl <i>Determination of total protein content Kjeldahl method</i>		TCVN 4328-1:2007
114		Xác định hàm lượng ẩm <i>Determination of Moisture content</i>	0,3 g/100g	TCVN 4326:2001
115		Xác định hàm lượng tro tổng <i>Determination of total Ash content</i>	0,3 g/100g	AOAC 942.05
116	<b>Bao bì, vật liệu, vật dụng bằng nhựa tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm Plastic packaging, materials, and items in direct contact with food</b>	Xác định hàm lượng Cadimi Phương pháp ICP-OES <i>Determination of Cadmium content ICP-OES method</i>	0,2 µg/g	QCVN 12-1:2011/BYT
117		Xác định hàm lượng Chì (Pb) trong dịch chiết acid acetic 4 %, 60°C, 30 phút Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Lead Content (Pb) in acetic acid 4% solution, 6CPC, 30 minutes content ICP-MS method</i>	0,2 µg/g	QCVN 12-1:2011/BYT

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN**

*LIST OF ACCREDITED TESTS*

**VILAS 943**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
118	<b>Bao bì, vật liệu, vật dụng bằng nhựa Polyethylen terephthalat (PET)</b> <i>Packaging, materials, and items made of Polyethylene terephthalate (PET)</i>	Xác định hàm lượng Antimon (Sb) và Germani (Ge) trong dịch chiết acid acetic 4 %, 60°C, 30 phút Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Antimon and Germani Content (Pb) in acetic acid 4% solution, 6 (VC, 30 minutes content ICP-MS method</i>	Sb, Ge: 0,01 µg/mL	QCVN 12-1:2011/BYT
119	<b>Bao bì, vật liệu, vật dụng bằng nhựa tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm</b> <i>Plastic packaging, materials, and items in direct contact with food</i>	Xác định hàm lượng cặn khô thôi nhiễm chiết trong (heptan (25°C trong 1 giờ), nước (60°C trong 30 phút), ethanol 20 % (60°C trong 30 phút), acid acetic 4% (60°C trong 30 phút)) <i>Determination of migrated evaporation residue content (Leaching solution: heptan (25°C in 1 hours), water (60°C in 30 minutes), ethanol 20 % solution (60°C in 30 minutes), acid acetic 4 % solution (60°C in 30 minutes))</i>	15 µg/mL	QCVN 12-1:2011 /BYT
120		Xác định hàm lượng KMnO <sub>4</sub> sử dụng thôi nhiễm chiết trong nước (60°C trong 30 phút) <i>Determination of migrated KMnO<sub>4</sub> (60°C in 30 minutes) consumption leaching in water</i>	1,5 µg/mL	QCVN 12-1:2011/BYT
121	<b>Bao bì, vật liệu, vật dụng bằng cao su tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm</b> <i>Rubber implements, container and packaging in direct contact with foods</i>	Xác định hàm lượng Cadimi Phương pháp ICP-OES <i>Determination of Cadmium content ICP-OES method</i>	0,2 µg/g	QCVN 12-2:2011/BYT
122		Xác định hàm lượng Chì Phương pháp ICP-OES <i>Determination of Lead content ICP - OES method</i>	0,2 µg/g	QCVN 12-2:2011/BYT
123		Xác định hàm lượng cặn khô thôi nhiễm chiết trong (nước (60°C trong 30 phút), ethanol 20 % (60°C trong 30 phút), acid acetic 4% (60°C trong 30 phút)) <i>Determination of migrated evaporation residue content (Leaching solution: water (60°C in 30 minutes), ethanol 20 % solution (60°C in 30 minutes), acid acetic 4 % solution (60°C in 30 minutes))</i>	15 µg/mL	QCVN 12-2:2011/BYT
124		Xác định hàm lượng Chì (Pb) trong dịch chiết acid acetic 4 %, 60°C, 30 phút; dịch chiết acid acetic 4 %, 40°C, 24 giờ Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Lead Content (Pb) in acetic acid 4% solution, 60°C, 30 minutes; in acetic acid 4% solution, 40°C, 24 hours ICP-MS method</i>	0,1 µg/mL	SG.NB.HD.TN.216 (2024) (Ref. QCVN 12-2:2011 /BYT)

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN**

*LIST OF ACCREDITED TESTS*

**VILAS 943**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
125	<b>Bao bì, vật liệu, vật dụng bằng cao su tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm</b> <i>Rubber implements, container and packaging in direct contact with foods</i>	Xác định hàm lượng Kẽm (Zn) trong dịch chiết acid acetic 4 %, 60°C, 30 phút; trong dịch chiết acid acetic 4 %, 40°C, 24 h Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Zinc Content (Zn) in acetic acid 4% solution, 6(PC, 30 minutes; in acetic acid 4% solution, 40°C, 24 hours ICP-MS method</i>	5 µg/mL	QCVN 12-2:2011/BYT
126	<b>Bao bì, vật liệu, vật dụng bằng kim loại tiếp xúc thực phẩm</b> <i>Metal implements, container and packaging in direct contact with foods.</i>	Xác định hàm lượng Chì thôi nhiễm (chiết trong nước, trong acid Citric 0,5 %) Phương pháp ICP-OES <i>Determination of migrated lead content (Leaching solution: water, Citric acid 0.5 % solution) ICP-OES method</i>	0,1 µg/mL	QCVN 12-3:2011/BYT
127		Xác định hàm lượng Arsen thôi nhiễm (chiết trong nước, trong acid Citric 0,5 %) Phương pháp ICP-OES <i>Determination of migrated Arsenic content (Leaching solution: water, Citric acid 0.5 % solution) ICP-OES method</i>	0,2 µg/mL	QCVN 12-3:2011/BYT
128		Xác định hàm lượng Cadimi thôi nhiễm (chiết trong nước, trong acid Citric 0,5 %) Phương pháp ICP-OES <i>Determination of migrated Cadmium content (Leaching solution: water, citric acid 0.5 % solution) ICP-OES method</i>	0,02 µg/mL	QCVN 12-3:2011/BYT
129		Xác định hàm lượng cặn khô thôi nhiễm chiết trong (heptan (25°C trong 1 giờ), nước (60°C trong 30 phút), ethanol 20 % nước (60°C trong 30 phút), acid acetic 4% nước (60°C trong 30 phút)) <i>Determination of migrated evaporation residue content (Leaching solution: heptan (25°C in 1 hours), water (60°C in 30 minutes), ethanol 20 % solution (60°C in 30 minutes), acid acetic 4 % solution (60°C in 30 minutes))</i>	15 µg/mL	QCVN 12-3:2011/BYT
130	<b>Bao bì, vật liệu, vật dụng bằng giấy tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm</b> <i>Paper packaging, materials, and items in direct contact with food</i>	Xác định hàm lượng Chì (Pb), Cadimi (Cd), Thủy ngân (Hg), Arsen (As), Antimon (Sb) trong dịch chiết nước, (23 ± 2) °C, 24 giờ và trong dịch chiết nước, (80 ± 2) °C, 2 giờ ± 5 phút Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Lead (Pb), Cadimi (Cd), Mercury (Hg), Arsen (As), Antimon(Sb) content in leaching water, 23 ± 2°C, 24 hours and in leaching water, 80 ± 2°C, 2 hours ± 5 minutes ICP-MS method</i>	Pb: 4 µg/L dịch chiết/ leaching water 0,1 µg/dm <sup>2</sup> 0,1 mg/kg As, Cd, Sb, Hg: 2 µg/L dịch chiết/ leaching water 0,05 mg/kg 0,05 µg/dm <sup>2</sup>	SG.NB.HD.TN.220 (2024)

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN***LIST OF ACCREDITED TESTS***VILAS 943**

<b>TT</b>	<b>Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ Materials or product tested</b>	<b>Tên phép thử cụ thể/ The name of specific tests</b>	<b>Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo Limit of quantitation (if any)/range of measurement</b>	<b>Phương pháp thử/ Test method</b>
131	<b>Khẩu trang y tế Medical face mask</b>	Xác định hàm lượng kim loại Arsen (As), Chì (Pb), Antimon (Sb), Cadimi (Cd), Thủy ngân (Hg) Phương pháp ICP-MS <i>Determination of As, Cd, Pb, Sb, Hg content ICP-MS method</i>	50 µg/L mỗi nguyên tố/ <i>each element</i>	TCVN 8389- 1:2010
132	<b>Dầu biến thế Transformer oil</b>	Xác định hàm lượng PCBs (PCB28, PCB 52, PCB 101, PCB 138, PCB 153, PCB 180) Phương pháp GC-MS <i>Determination of PCBs (PCB28, PCB 52, PCB 101, PCB 138, PCB 153, PCB 180) content GC-MS method</i>	1 mg/kg (mỗi chất/ <i>each compound</i> )	SG.NB.HD.TN.045 (2016) (Ref. EPA Method 3580A, EPA Method 8270D)

**Chú thích/ Note:**

- TCVN, QCVN: Tiêu chuẩn Việt Nam, Quy chuẩn Việt Nam/ *Vietnam Standards*
- SG.NB.HD...: Phương pháp nội bộ PTN/ *laboratory developed method*
- ISO: Tổ chức tiêu chuẩn hóa quốc tế/ *International Organization for Standardization*
- FDA/BAM: Sổ tay phân tích vi khuẩn học (BAM) của Cục quản lý thực phẩm và dược phẩm Hoa Kỳ (FDA)/*Food and Drug Administration/ Bacteriological Analytical Manual*
- SMEWW: Phương pháp chuẩn xét nghiệm nước và nước thải/*Standard Methods for the Examination of Water and Wastewater*
- EPA: Cục bảo vệ môi trường Hoa Kỳ/ *United States Environmental Protection Agency*.
- AOAC: AOAC International (tên cũ là Hiệp hội các nhà hóa học phân tích chính thống)/ *AOAC International (Formerly: Association of Official Analytical Chemists)*
- ref. Phương pháp tham khảo/*reference method*

Trường hợp Công ty TNHH Khoa học và Công nghệ Sài Gòn cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hóa thì Công ty TNHH Khoa học và Công nghệ Sài Gòn phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for Sai Gon Analytical Center of High Technology that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service.*